



wén lǐ

纹理

noun · texture; grain

Example Sentences

Zhè kuài mù tóu de wén lǐ hěn qīng xī
这块木头的纹理很清晰。

The grain of this piece of wood is very clear.

Dà lǐ shí de wén lǐ fēi cháng dú tè
大理石的纹理非常独特。

The texture of marble is very unique.

Zhè zhǒng bù liào yǒu xì nì de wén lǐ shǒu gǎn hěn hǎo
这种布料有细腻的纹理，手感很好。

This fabric has a fine texture and feels very nice.

Trace each character, then write the word on your own.

纹	纹	纹	纹	纹	纹	纹	纹	纹	纹
理	理	理	理	理	理	理	理	理	理
理	理	理							